

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-PT

Ngày 24/9/2021

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các Thẩm phán: Ông Trương Quang Tú và ông Hoàng Hữu Tăng.

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Tiến Đạt - Thư ký TAND tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT-HNGĐ, ngày 08/7/2021 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Do bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vương Văn O (*Vương Đình O*), sinh năm 1966. Trú tại: Đội 1, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1 (*Nguyễn Minh T1*), sinh năm 1969. Trú tại: Đội 1, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện theo ủy quyền đối với phần tài sản của bị đơn: Ông Trần Quang A, sinh năm 1955. Trú tại số 165, đường B, phường Q, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Vương Thị L, sinh năm 1994. Trú tại Đội 1, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Cháu Vương Thành Đ, sinh ngày 25/5/2005. Trú tại: Đội 1, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Người đại diện hợp pháp cho cháu Đ là ông O và bà T1 (là bố, mẹ đẻ cháu).

- Ông Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1968.

- Bà Hà Thị Thanh B, sinh năm 1976.

Ông T2 và bà B đều trú tại: Đội 1, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1987. Trú tại: Đội 1, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1.

(Ông O, bà T1, ông A có mặt; Ông T2, bà B, chị L, chị D, cháu Đ đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông Vương Văn O trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T1 đăng ký kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và tự nguyện tại UBND phường C, thị xã H, (nay là thành phố H), tỉnh Hưng Yên năm 1993. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2007 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bà T1 buôn bán ở chợ, tự ý vay mượn tiền của bạn bè, người thân và tín dụng đen để chơi hụi, họ, không được sự đồng ý của ông O sau đó bị vỡ hụi, họ. Ngoài ra, bà T1 còn đi chùa chiền nhiều, không chú ý đến việc kinh doanh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế gia đình. Năm 2014, xảy ra vụ cháy chợ P, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Năm 2018, ông O và bà T1 sống ly thân, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên ông O đã làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Ông O, bà T1 có 02 con chung là Vương Thị L, sinh năm 1994 và Vương Thành Đ, sinh năm 2005. Hiện nay, chị L đã trưởng thành, sống tự lập nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Đ chưa thành niên, bị khuyết tật trí tuệ, phát triển không bình thường nên ông O có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ và không yêu cầu bà T1 phải cấp dưỡng. Nếu bà T1 muốn nuôi dưỡng cháu Đ, ông đồng ý và sẽ cấp dưỡng hàng tháng cho cháu Đ với số tiền là 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Ông O cho rằng vợ chồng không có nên không đề nghị giải quyết. Ngoài ra, nếu bà T1 khai báo công nợ, ông có quan điểm nếu công nợ phục vụ cuộc sống chung, ông O sẽ có trách nhiệm cùng bà T1, còn nợ do bà T1 vay phục vụ mục đích cá nhân bà T1 tự chịu trách nhiệm.

Sau khi bà T1 có đơn yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung, ông O có quan điểm:

1. Đối với thửa đất số 131, TBD số 9, diện tích là 536,5 m², tại số nhà 85, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên, đã được cấp Giấy chứng nhận số BS 841394, ngày 15/10/2015 mang tên ông O (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất tranh chấp là 544m²): Có nguồn gốc là do ông O được mẹ đẻ là cụ Nguyễn Thị I tặng cho riêng theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được đã công chứng đúng quy định. Ông O không đồng ý nhập vào tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với bà T1. Trên đất, có một số tài sản cụ I đã xây dựng từ trước. Năm 2017, ông O và bà T1 xây dựng thêm công trình phụ là nhà tắm và nhà vệ sinh hết tổng số tiền 22.000.000 đồng. Ông O không đồng ý với yêu cầu phân

chia tài sản nêu trên, nhưng chấp nhận trả cho bà T1 một nửa giá trị đối với tài sản xây dựng thêm theo kết quả định giá.

2. Đối với diện tích đất nông nghiệp (đất 03) có diện tích là 2.887 m² và một số tài sản xây dựng trên đất tại khu Vĩ Ruồi, thuộc thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên: Ông O xác định không phải là tài sản chung của ông và bà T1 mà là tài sản của ông Nguyễn Quốc T2, ông T2 mua của bà Nguyễn Thị T3 và con trai là Đỗ Xuân G năm 2007. Trước đây vào khoảng cuối năm 2006, do biết gia đình bà T3, anh G có ý định bán diện tích đất 03 nêu trên, ông O có ý định mua nên đã đến gia đình nhà bà T3 thỏa thuận thống nhất mua với số tiền là 97.000.000 đồng. Ông O đã đặt cọc số tiền 17.000.000 đồng. Tuy nhiên, do bà T1 (vợ ông O) bị vỡ nợ phải gom tiền để trả nợ nên ông O không còn tiền. Ông O đã trao đổi với ông T2 mua lại diện tích đất nêu trên để ông O có cơ hội lấy lại tiền đặt cọc, ông T2 đồng ý. Mọi giao dịch mua bán thửa đất đều do ông O thực hiện. Hợp đồng chuyển nhượng do cán bộ địa chính phường C hoàn thiện hộ các thủ tục. Sau khi ông T2 mua được đất 03, cũng trong năm 2007, ông T2 thấy vợ chồng ông O không có nơi ở, vì ông O có mối quan hệ thân thiết với ông T2 nên ông T2 đã cho mượn xây nhà tạm sinh sống trên diện tích đất nêu trên. Vợ chồng ông O đã xây dựng 01 gian nhà tạm hết tổng số tiền 65.000.000 đồng, đến năm 2014 xây thêm 3 gian nữa do các con đã lớn nên cần có phòng riêng. Việc xây dựng nhà tạm hiện nay theo chính quyền địa phương quán triệt phải dỡ bỏ vì xây dựng nhà trên đất 03 nên ông O không đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết. Ông O đề nghị Tòa án không giải quyết vì không phải tài sản chung của ông và bà T1.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày thống nhất với ông O về việc đăng ký kết hôn, cũng như quá trình chung sống không hạnh phúc, về con chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn là do ban đầu ông O nợ tiền chơi lô, đề, sau đó có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ, con, mặc dù đã được gia đình và bạn bè khuyên can. Bà T1 và ông O đã ly thân từ tháng 6 năm 2018 đến nay, bà T1 thừa nhận không còn tình cảm với ông O nên đồng ý ly hôn.

Đối với hai con chung là Vương Thị L, sinh năm 1994 và Vương Thành Đ, sinh năm 2005. Hiện nay, chị L đã trưởng thành, sống tự lập nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Đ chưa thành niên, bị khuyết tật trí tuệ, bà T1 có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Đ và yêu cầu ông O cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Bà T1 có đơn đề nghị phân chia tài sản chung, bao gồm:

1. Đất thổ cư, thể hiện thửa đất số 131, TĐĐ số 9, diện tích là 536,5 m², có căn nhà gỗ 5 gian tại số nhà 85, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc do bố, mẹ chồng tặng cho. Năm 2008, ông O và bà T1 xây dựng thêm công trình phụ là nhà vệ sinh và nhà tắm với số tiền là 28.000.000 đồng.

2. Đất nông nghiệp (đất 03), có diện tích là 2.887 m², tại khu Vi Ruồi, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Nguồn gốc do vợ chồng mua năm 2007 của bà Nguyễn Thị T3 và con trai là anh Đỗ Xuân G với giá 97.000.000 đồng. Khi mua do gặp khó khăn về kinh tế nên nhờ ông Nguyễn Quốc T2 đứng hộ tên vợ chồng để hợp lệ. Thực tế do bà T1 bị vỡ hụi, họ. Lo sợ chủ nợ siết nợ nên đã nhờ ông T2 đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng. Trên đất có 04 gian nhà cấp 4 lợp tôn và một số cây trồng. Hiện nay, diện tích đất nêu trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan trình bày:

- **Cháu Vương Thành Đ:** Hiện nay cháu đang ở với mẹ, nguyện vọng được ở cùng mẹ nếu bố, mẹ ly hôn.

- **Chị Vương Thị L:** Khoảng 5 năm trước đây ông O có biểu hiện không chung thủy với bà T1 nên thường xuyên xảy ra cãi và đánh nhau, dù ở chung nhà nhưng sống ly thân, chị L mong muốn bà T1 và ông O đoàn tụ. Hiện chị L đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản của ông O và bà T1, chị L xác định không có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhưng đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản đất đai mà bà nội để lại cho ông O, bà T1 và các con.

- **Ông Nguyễn Quốc T2:** Năm 2007, sau khi biết ông O giao dịch với mẹ con bà Nguyễn Thị T3 và anh Đỗ Xuân G (con trai) để mua diện tích đất 03, có diện tích là 2887 m² đất tại khu Vi Ruồi, thuộc thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Số tiền mua là 97.000.000 đồng, đã đặt cọc 17.000.000 đồng nhưng sau đó không có tiền để mua nên đã trao đổi để ông mua lại cho ông O đỡ mất tiền cọc. Do chơi thân với nhau nên ông T2 đồng ý. Thời điểm đó ông T2 đã đưa cho ông O số tiền 80.000.000 đồng, do ông O đã đặt cọc cho bà T3 và anh G số tiền là 17.000.000 đồng, ông T2 chưa trả lại cho anh Oanh số tiền cọc vì sau đó ông O vay thêm của ông T2 số tiền 30.000.000 đồng. Mọi giao dịch liên quan đến việc chuyển nhượng đất của ông T2 và bà T3, anh G đều do ông O thực hiện. Ông O mang hợp đồng chuyển nhượng về cho ông T2 ký. Thời điểm ông T2 mua diện tích đất nêu trên, vợ ông T2 không có nhà, đang đi lao động tại Nhật nên không biết, đây là tài sản riêng của ông T2. Sau khi mua xong, ông T2 chưa có nhu cầu sử dụng. Do ông O không có chỗ ở và vợ chồng bị vỡ nợ nên ông T2 đã cho mượn diện tích đất nêu trên để xây nhà tạm và sử dụng từ đó cho đến nay. Ông T2 đã chứng kiến nhiều lần ông O phải đi trả nợ cho bà T1, vì bà T1 chơi hụi, họ bị vỡ nợ. Đến nay, ông O, bà T1 ly hôn thì phải trả lại ông T2.

- **Bà Hà Thị Thanh B (vợ ông T2):** Bà không biết và không L quan đến việc chuyển nhượng diện tích đất 03 nêu trên do thời điểm đó đi lao động ở nước ngoài, đề nghị Tòa án không đưa vào tham gia tố tụng, không triệu tập đến làm việc và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- **Bà Nguyễn Thị T3 và anh Đỗ Xuân G đều trình bày:** Có việc chuyển nhượng diện tích đất 03 tại khu Vĩ Ruồi cho ông O với giá 96.000.000 đồng, đã hoàn tất thủ tục tại UBND phường C, mọi thủ tục do ông O tự làm bảo bà T3 và anh G ký ở đâu thì ký vào đó, bà T3 và anh G không đọc nội dung trong hợp đồng. Việc ký hợp đồng diễn ra tại nhà bà T3 và anh G, có mặt ông O, bà T3, anh G, không có ai chứng kiến. Bà T3 và anh G xác định không có tranh chấp với diện tích đất đã chuyển nhượng nên đề nghị không triệu tập đến Tòa án làm việc.

- Xác minh tại UBND phường C, ông Phan Minh T4, nguyên cán bộ địa chính phường cung cấp: Ông là người làm thủ tục giúp gia đình hai bên, không nhớ tại gia đình bà T3 hay ông T2, sau khi lập hợp đồng xong ông T4 đã tiến hành đo đạc, xác minh lập biên bản hiện trạng thửa đất để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận cho ông T2 nhưng đến nay vẫn chưa được cấp. Ông T4 khẳng định chỉ hướng dẫn bà T3, anh G và anh T2 làm thủ tục chuyển nhượng, còn thỏa thuận giữa gia đình ông O, bà T3, anh G và ông T2 như thế nào ông không nắm được.

- **Bà Nguyễn Thị N, là cán bộ địa chính phường cung cấp:** Diện tích đất thổ cư mang tên ông Vương Đình O, thể hiện tại thửa số 131, tờ bản đồ 09, có diện tích là 544 m², khi Tòa án đo đạc, thẩm định tại chỗ là 573,6 m² thừa ra 29,6 m²; Đối với diện tích đất 03 tại khu Vĩ Ruồi, căn cứ vào hợp đồng chuyển nhượng giữa bà T3, anh Chung và ông T2 có diện tích là 2887 m², khi đo đạc, thẩm định tại chỗ hiện trạng thửa đất là 2870,6 m², thiếu so với diện tích chuyển nhượng trong hợp đồng. Việc thừa và thiếu diện tích đất thổ cư và 03 nêu trên là do sai số. Căn cứ vào Chỉ thị số 02/CT - UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên, các hộ dân không được xây dựng nhà ở công trình trên đất nông nghiệp nên UBND phường sẽ có biện pháp xử lý đối với gia đình ông O xây dựng trên đất 03 sau.

Bà Vương Thị V và bà Vương Thị T5 là chị của ông O trình bày: Năm 1993, ông O và bà T1 kết hôn và sống cùng bố, mẹ chồng tại số 85, đường N, phường C, thành phố H khoảng 12 năm. Năm 2004, chuyển đến số nhà 70 đường Bãi Sậy ở riêng. Năm 2007, bà T1 vỡ nợ quay về xin bố, mẹ chồng ở nhờ, lúc đó cụ I chỉ cho 3 mẹ con bà T1 ở vì thương cháu, còn ông O do giận vì đã nghe vợ, bỏ mẹ ở 1 mình nên không cho về nên ông O đã ở nhờ tại đất của ông T2. Bà T1 ở với cụ I 01 năm sau đó về chung sống cùng ông O trên đất của ông T2. Trong thời gian chung sống với cụ I, ông O, bà T1 chỉ xây dựng được 01 nhà tắm, nhà vệ sinh với số tiền khoảng 20.000.000 đồng. Tháng 10 năm 2015, do sức khỏe của cụ I yếu nên đã họp các con gồm bà T5, bà V và ông O với nội dung yêu cầu lập giấy tặng cho riêng ông O 01 diện tích đất tại thửa số 131, tờ bản đồ số 09 trên đất có ngôi nhà cấp 4, lợp ngói và nhà bếp xây từ năm 1969, có tổng diện tích đất là 682 m² nhưng cắt lại cho bà T5 01 diện tích đất khoảng 145 m², phần diện tích đất còn lại là của riêng ông O, không cho bà T1. Hiện nay, diện tích đất cụ I tặng cho ông

O và bà T5 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2019, ông O đã cắt phần diện tích đất được tặng cho là 100 m² bán cho chị Nguyễn Thị D. Nay bà T1 yêu cầu chia nhà, đất cụ I đã tặng cho riêng ông O là không đúng. Bà T5 và bà Vân đều đề nghị không triệu tập lên Tòa án làm việc vì không còn L quan đến các bà.

Chị Nguyễn Thị D trình bày: năm 2018, chị mua 01 diện tích đất của ông O, đất có nguồn gốc là do mẹ đẻ ông O tặng cho riêng ông O. Hiện nay, diện tích đất mua của ông O đã được cấp giấy chứng nhận mang tên chị D theo đúng quy định nên từ chối tham gia tố tụng và đề nghị Tòa án không triệu tập lên làm việc.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ-ST ngày 21 tháng 5 năm 2021, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận ly hôn giữa nguyên đơn ông Vương Văn O (Vương Đình O) và bị đơn bà Nguyễn Thị T1 (Nguyễn Minh T1).

2. Về con chung: Ông O và bà T1 có 02 con chung là Vương Thị L, sinh năm 1994 và Vương Thành Đ, sinh ngày 25/05/2005. Hiện nay, chị L đã trưởng thành, sống tự lập nên Tòa án không giải quyết. Cháu Đ chưa thành niên, bị khuyết tật trí tuệ. Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông O và bà T1, khi ly hôn giao cháu Đ cho bà T1 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu Đ có khả năng lao động, có tài sản tự nuôi mình. Buộc ông O phải cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 1.500.000 đồng/01tháng; phương thức cấp dưỡng hàng tháng; thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu Đ có khả năng lao động, có tài sản tự nuôi mình.

3. Về tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T1 đối với thửa đất số 131, TĐĐ số 9, diện tích là 536,5 m², tại số nhà 85, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Giao ông O được toàn quyền sử dụng, định đoạt tài sản xây dựng trên đất là 01 nhà tắm và nhà vệ sinh, có giá trị 20.000.000 đồng. Ông O phải trả bà T1 ½ giá trị tài sản là số tiền 10.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phân chia đất nông nghiệp của bà T1 nhưng ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Quốc T2 trả cho bà T1, ông O một phần diện tích đất nông nghiệp (đất 03) thể hiện tại thửa đất số 12 (số thứ tự 25 + 26), tờ bản đồ số 15, bản đồ 327 năm 1997, tại khu Vĩ Ruồi, thuộc thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên với diện tích đất là 360 m². Trên đất có một số tài sản do ông O và bà T xây dựng cùng một số cây trồng trên đất. Đất có giá trị 129.600.000 đồng. Giao bà T1 được toàn quyền sử dụng, định đoạt diện tích đất nêu trên cùng toàn bộ số tài sản, cây cối trên đất. *(Vị trí, tứ cận thửa đất và tài sản trên đất được thể hiện theo sơ đồ kèm theo bản án).*

Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021, bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo về phần tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và đại diện theo ủy quyền về phần tài sản là ông Trần Quang A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn ông O đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bà là hợp lệ và được cấp phúc thẩm xem xét theo luật định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông O và bà T1 chung sống không hạnh phúc, nguyên nhân chính là việc làm ăn không thuận lợi, kinh tế gia đình khó khăn; không có sự cảm thông chia sẻ, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau dẫn đến việc ông O, bà T1 sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Bà T1 đồng ý với quan điểm của ông O đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn nên cấp sơ thẩm công nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông O và bà T1 theo quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân gia đình là phù hợp.

[3]. Về con chung: Ông O và bà T1 có 02 con chung là Vương Thị L, sinh năm 1994 và Vương Thành Đ, sinh ngày 25/05/2005. Hiện nay, chị L đã trưởng thành, sống tự lập nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Đ chưa thành niên, Ông O và bà T1 thỏa thuận khi ly hôn bà T1 sẽ trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng cháu Đ nên cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cháu Đ cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục, do cháu Đ bị khuyết tật trí tuệ nên bà Oanh có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Đ đến khi cháu Đ có khả năng lao động, có tài sản tự nuôi mình.

Đối với phần cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Đ. Bà T1 yêu cầu ông O phải cấp dưỡng 2.000.000 đồng/01 tháng, ông O có quan điểm cấp dưỡng 1.000.000 đồng/01 tháng. Căn cứ mức thu nhập bình quân của ông O khoảng

4.500.000 đồng/tháng, mức trợ cấp xã hội cháu Đ được hưởng bắt đầu từ tháng 7/2020 với số tiền 540.000 đồng/1 tháng. Cấp sơ thẩm buộc ông O phải cấp dưỡng nuôi con chung tính từ ngày tuyên án sơ thẩm với số tiền là 1.500.000 đồng/01 tháng, cho đến khi cháu Đ có khả năng lao động, có tài sản tự nuôi mình là thỏa đáng. Các đương sự không kháng cáo về phần này nên cần giữ nguyên.

[4]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1 về phần tài sản, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4.1]. Về yêu cầu phân chia tài sản chung vợ chồng:

[4.1.1]. Đối với yêu cầu phân chia thửa đất số 131, TĐĐ số 9, diện tích là 536,5m², tại số nhà 85, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên:

Trên cơ sở các tài liệu có trong hồ sơ, xác định nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị I (là mẹ đẻ ông O) tặng cho ông O. Căn cứ vào Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, thể hiện: về hình thức tuân thủ đúng quy định của pháp luật; về nội dung là sự tự nguyện của các bên, không trái đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật, đã được công chứng theo quy định nên có giá trị về mặt pháp lý. Bà Vương Thị T5, Vương Thị V (BL117, 123) là chị gái của ông O đều xác nhận nội dung tặng cho đất nêu trên và khẳng định không có tranh chấp. Ông O không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng và đã làm các thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông O, với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 544m², diện tích khi xem xét, thẩm định tại chỗ là 573,6m². Căn cứ vào Điều 33 Luật hôn nhân gia đình xác định đây là tài sản của ông O được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, nên không có căn cứ phân chia khối tài sản trên theo yêu cầu của bà T1.

Tuy nhiên, trong quá trình sinh sống tại diện tích đất số 131, các đương sự đều thừa nhận ông O và bà T1 đã xây dựng được 01 nhà tắm và nhà vệ sinh. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản, ông O và bà T1 tự nguyện thống nhất thỏa thuận có giá trị là 20.000.000 đồng. Do công trình xây dựng trên đất hiện nay thuộc quyền sử dụng của ông O nên cần giao cho ông O sử dụng, ông O có trách nhiệm trả bà T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 10.000.000 đồng (**I**).

[4.1.2]. Về yêu cầu phân chia đất nông nghiệp (đất 03), tại thửa đất số 12/25 + 26, tờ bản đồ số 15, bản đồ 327 năm 1997, diện tích theo hợp đồng chuyển nhượng là 2.887 m², diện tích đo thực tế là 2870,6m² và một số tài sản xây dựng trên đất, địa chỉ ở khu Vĩ Ruồi, thuộc thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

Bà T1 xác định diện tích ruộng trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân với ông O. Nhưng nhờ ông Nguyễn Quốc T2 đứng tên hộ trong Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất với mẹ con bà Nguyễn Thị T3 và anh Đỗ Xuân G. Khi giao dịch bà không tham gia, mọi thủ tục đều do ông O lo liệu. Nguồn tiền mua đất

ruộng do chị gái bà là Nguyễn Thị U đang sinh sống tại nước ngoài gửi về qua dịch vụ tư nhân, ông O là người đi nhận tiền.

Đánh giá lời khai của bà T1 thì thấy:

Có căn cứ xác định việc ông O ban đầu thỏa thuận mua đất ruộng của mẹ con bà T3 anh G là có thật. Số tiền đặt cọc là 17.000.000đ. Tuy nhiên, ông O trình bày do vợ chồng vợ nợ không còn tiền trả nên đã nhờ ông T2 đứng ra mua hộ để không mất tiền cọc, ông là người đứng ra giao dịch hộ ông T2. Lời khai của ông O phù hợp với trình bày của ông T2 và phù hợp với Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/3/2007, thể hiện người chuyển nhượng đất là bà Nguyễn Thị T3 và con trai anh Đỗ Xuân G và người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Quốc T2. Không có tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông T2 đứng hộ tên trong hợp đồng chuyển nhượng như trình bày của bà T1. Phía ông T2 cũng khẳng định không có việc đứng tên hộ và đất ruộng đang tranh chấp là của mình.

Đối với việc bà T1 giao nộp 02 USB chứa nội dung ghi âm theo bà trình bày: Đó là bản ghi âm của điện thoại Iphone 5, được bà T1 cắt sao ra USB từ 03 cuộc nói chuyện điện thoại giữa bà T1 và ông T2; bà T1 và ông O; bà T1 với ông Phan Minh T4, nguyên cán bộ địa chính phường - là người thiết lập hợp đồng chuyển nhượng. Do điện thoại Iphone 5 bị xuống cấp nên sau khi sao sang USB bà đã xóa toàn bộ các cuộc ghi âm đầy đủ, không còn bản ghi gốc. Đánh giá về hai USB do bị đơn cung cấp thì thấy: Bà T1 không xuất trình kèm theo văn bản trình bày về xuất xứ của tài liệu là bản ghi âm. Mặt khác đây không phải là các bản ghi âm gốc. Phía ông O không thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm bà T1 đã giao nộp là giọng nói của ông. Tại giai đoạn sơ thẩm, HĐXX sơ thẩm đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để thực hiện thủ tục giám định. Tuy nhiên, ông O, ông T2 và ông T4 đều từ chối không đồng ý để Tòa án thu thập mẫu giọng nói nên không thể thực hiện được việc giám định giọng nói. Do vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự về việc xác định chứng cứ và điểm b khoản 2 điều 3 Nghị quyết số 04/2012/NQ - HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng minh và chứng cứ của Bộ luật tố tụng dân sự, 02 USB bà T1 giao nộp nêu trên không được coi là chứng cứ.

Về nguồn tiền mua đất ruộng, bà T1 trình bày do chị gái là Nguyễn Thị U đang sinh sống tại nước ngoài gửi tiền về, ông O là người đi nhận và gửi qua dịch vụ tư nhân, đồng thời xuất trình 01 đơn xin làm chứng của bà Nguyễn Thị U. Nhận thấy, việc bà U gửi tiền về năm 2006, 2007 là có thật với số tiền gần 1 tỷ đồng và ông O là người đi nhận tiền. Song ông O chỉ thừa nhận khoản tiền bà Uyên gửi về để trả nợ do bà T1 bị vỡ hụi mà không phải trả tiền mua ruộng. Phù hợp với trình bày của hai bên đương sự đều thừa nhận có sự việc bà T1 bị vỡ hụi họ với số tiền lên đến gần 1 tỷ đồng vào thời điểm năm 2006. Bà T1 không có tài

liệu chứng cứ chứng minh việc ông O nhận tiền của bà U để trả tiền mua ruộng. Vì vậy không có căn cứ xác định nguồn tiền để trả tiền mua đất ruộng là tiền của bà Nguyễn Thị U gửi về.

Căn cứ vào Hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 23/3/2007, thể hiện người chuyển nhượng đất là bà Nguyễn Thị T3 và con trai anh Đỗ Xuân G và người nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Quốc T2. Đối tượng chuyển nhượng là thửa đất số 12 (số thứ tự 25+26), tờ bản đồ số 15, bản đồ 327, đo đạc năm 1997, diện tích 2.887 m², diện tích theo hiện trạng là 2780,6m². Về hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, đúng quy định pháp luật. Bà T3 và anh G đều xác định việc chuyển nhượng diện tích đất nêu trên là sự thật, giá trị chuyển nhượng là 97.000.000đ nhưng bớt 1 triệu đồng cho bên mua, thực tế được nhận 96.000.000đ. Mọi thủ tục đều do ông O làm hộ ông T2. Tại thời điểm chuyển nhượng giữa ông T2 và mẹ con bà T3, anh G không có tranh chấp và đủ điều kiện chuyển nhượng. Vì vậy xác định thửa đất tranh chấp tại khu Vĩ Ruồi, thuộc thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên là của ông T2 mà không phải của vợ chồng ông O, bà T1.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T2 và ông O thừa nhận ông T2 chưa trả ông O số tiền đặt cọc 17.000.000 đồng. Ông T2 tự nguyện chấp nhận cho bà T1 360m² đất (chiều rộng khoảng hơn 12 mét, chiều dài khoảng 30 mét tại vị trí đã xây nhà tạm). Tuy nhiên, việc ông T2 tự nguyện trích trả 360m² đất ruộng là chưa đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng ông O. Để đảm bảo quyền lợi của đương sự, cần phải buộc ông T2 trả vợ chồng ông O, bà T1 một phần đất ruộng tương ứng với số tiền 17 triệu đồng mà ông O đã đặt cọc tại thời điểm chuyển nhượng. Tổng diện tích ruộng chuyển nhượng là 2780,6m², với giá tiền là 96.000.000đ. Số tiền 17.000.000đ tương ứng với số ruộng là 508,33m². Cho nên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối với 508,33m² ruộng tại khu Vĩ Ruồi, thuộc thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên có chiều rộng tám mét đường là 14,20m. Do ông O không yêu cầu số ruộng trên nên giao toàn bộ cho bà T1 quản lý, sử dụng. trị giá ruộng giao cho bà T1 $360.000 \text{ đ/m}^2 \times 508,33\text{m}^2 = 182.998.800$ đồng (2).

Đối với nhà cấp 4 ông O và bà T1 xây dựng trên đất, ông O không đề nghị Tòa án giải quyết. Mặt khác, căn cứ vào Chỉ thị số 02/CT - UBND tỉnh ngày 16/3/2016 về việc tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn và Biên bản xác minh tại UBND phường C (BL 142), nhà cấp 4 ông O và bà T1 xây dựng trên đất là trái phép, UBND phường C sẽ có biện pháp xử lý sau nên HĐXX không đặt ra giải quyết. Đối với 35 cây nhãn to trên đất, ông O xác định là của ông T2 nhờ trồng và đưa tiền mua giống. Ông T2 không tranh chấp và cũng không yêu cầu gì đối với toàn bộ số cây. Trên phần diện tích bà T1 được hưởng có 07 cây nhãn. Do

ông T2 tự nguyện không yêu cầu về số cây này nên giao cho bà T1 được quyền sở hữu, sử dụng.

Như vậy, tổng số tài sản ông O được hưởng là 10.000.000 đồng; bà T1 được hưởng là (1) + (2) = 192.998.800 đồng.

Quan điểm của VKSND tỉnh Hưng Yên bác yêu cầu kháng cáo của bà T1, giữ nguyên án sơ thẩm là không được chấp nhận.

Bà T1 kháng cáo được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 147; khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 33, 34, 35, 51, 56, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 107 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 213, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, sửa bản án sơ thẩm số 11/2021/HNGĐ - ST ngày 21 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố H như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa nguyên đơn ông Vương Văn O (Vương Đình O) và bị đơn bà Nguyễn Thị T1 (Nguyễn Minh T1).

2. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông O và bà T1, giao cháu Vương Thành Đ, sinh ngày 25/5/2005 cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi cháu Đ có khả năng lao động, có tài sản tự nuôi mình. Buộc ông O phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T1 số tiền 1.500.000 đồng/01 tháng; phương thức cấp dưỡng hàng tháng; thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi cháu Đ có khả năng lao động, có tài sản tự nuôi mình.

3. Về tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà T1 đối với thửa đất số 131, TĐĐ số 9, diện tích là 536,5 m², tại số nhà 85, đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Giao ông O được toàn quyền sử dụng, định đoạt tài sản xây dựng trên đất là 01 nhà tắm và nhà vệ sinh, có giá trị 20.000.000 đồng. Ông O phải trả bà T1 ½ giá trị tài sản là số tiền 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia đất nông nghiệp của bà T1 tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 15, bản đồ 327 năm 1997, thuộc khu Vi Ruồi, thôn N, phường C, thành phố H, tỉnh Hưng Yên. Buộc ông Nguyễn Quốc T2 phải trả cho bà T1, ông O 508,33m² đất ruộng. Giao bà Nguyễn Thị T1 được toàn quyền sử dụng, định đoạt diện tích đất nêu trên cùng toàn bộ số tài sản, cây trồng trên đất. *(Vị trí, tứ cận thửa đất và tài sản trên đất được thể hiện theo sơ đồ kèm theo bản án).*

Đương sự được giao đất có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu, sử dụng theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí tố tụng: Ông O phải trả cho bà T1 số tiền 334.200 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm:

Ông Vương Văn O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và 500.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng là 1.100.000 đồng. Đồi trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0001046 ngày 24/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Ông Vương Văn O còn phải nộp 800.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T1 có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí chia tài sản. Hoàn trả bà T1 số tiền tạm ứng án phí 7.550.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001095, ngày 03/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả bà T1 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 1452 ngày 10/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực

Trương Quang Tú

Hoàng Hữu Tăng

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- UBND p.C, tp. Hưng Yên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực